**BẰNG CHỨNG TIẾN HÓA VÀ HỌC THUYẾT TIẾN HÓA**

**Câu** 1.Cơ quan tương đồng là những cơ quan ở những loài khác nhau

A. có nguồn gốc khác nhau nhưng thực hiện chức năng giống nhau.

B. có nguồn gốc khác nhau nhưng thực hiện chức năng khác nhau.

C. cùng nguồn gốc nhưng thực hiện chức năng giống nhau.

D. cùng nguồn gốc nhưng thực hiện chức năng khác nhau.

**Câu** 2.Cơ quan tương tự là những cơ quan

A. có nguồn gốc khác nhau nhưng thực hiện chức năng giống nhau.

B. có nguồn gốc khác nhau nhưng thực hiện chức năng khác nhau.

C. cùng nguồn gốc nhưng thực hiện chức năng giống nhau.

D. cùng nguồn gốc nhưng thực hiện chức năng khác nhau.

**Câu 3.** Cơ quan thoái hóa cũng là cơ quan tương đồng vì

A. chúng bắt nguồn từ một cơ quan ở một loài tổ tiên nhưng nay không còn chức năng hoặc chức năng bị tiêu giảm .

B. chúng đều có hình dạng giống nhau giữa các loài

C. chúng đều có kích thước như nhau giữa các loài

D. chúng bắt nguồn từ một cơ quan ở một loài tổ tiên và nay vẫn còn thức hiện chức năng .

**Câu** 4. Bằng chứng sinh học phân tử là dựa vào các điểm giống nhau và khác nhau giữa các lòai về

A.cấu tạo trong của các nội quan. B.các giai đọan phát triển phôi thai.

C. cấu tạo pôlipeptit hoặc pôlinuclêôtit. D. đặc điểm sinh học và biến cố địa chất.

**Câu** 5. Người và tinh tinh khác nhau, nhưng thành phần axit amin ở chuỗi β Hb như nhau chứng tỏ cùng nguồn gốc thì gọi là

A. bằng chứng giải phẫu so sánh. B. bằng chứng phôi sinh học.

C.bằng chứng địa lí sinh học. D. bằng chứng sinh học phân tử.

**Câu** 6. Mọi sinh vật có mã di truyền và thành phần prôtêin giống nhau là chứng minh nguồn gốc chung của sinh giới thuộc

A. bằng chứng giải phẫu so sánh. B. bằng chứng phôi sinh học.

C.bằng chứng địa lí sinh học. D. bằng chứng sinh học phân tử.

**Câu** 7. Bằng chứng quan trọng nhất thể hiện nguồn gốc chung của sinh giới là

A. bằng chứng địa lí sinh vật học. B. bằng chứng phôi sinh học.

C. bằng chứng giải phẩu học so sánh. D. bằng chứng tế bào học và sinh học phân tử.

**Câu 8 .** Hai cơ quan tương đồng là

**A.** gai của cây xương rồng và tua cuốn ở cây đậu Hà Lan **B.** mang của loài cá và mang của các loài tôm.

**C.** chân của loài chuột chũi và chân của loài dế nhũi. **D.** gai của cây hoa hồng và gai của cây xương rồng.

**Câu 9.** Phát biểu nào sau đây là đúng?

**A.** Cánh của bồ câu và cánh của châu chấu là cơ quan tương đồng do có chức năng giống nhau là  giúp cơ thể bay.

**B.** Các cơ quan tương đồng có thể có hình thái, cấu tạo không giống nhau do chúng thực hiện chức năng khác nhau.

**C.** Tuyến tiết nọc độc của rắn và tuyến tiết nọc độc của bò cạp vừa được xem là cơ quan tương đồng, vừa được xem là cơ quan tương tự.

**D.** Gai của cây hoa hồng là biến dạng của lá, còn gai của cây xương rồng là biến dạng của thân, và do có nguồn gốc khác nhau nên không được xem là cơ quan tương đồng.

**Câu** 10.Theo Đácuyn, cơ chế tiến hoá là sự tích luỹ các

A. biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại dưới tác dụng của CLTN.

B. đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của CLTN.

C. đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh.

D. đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh hay tập quán hoạt động.

**Câu** 11.Theo Đacuyn, nhân tố chính quy định chiều hướng và tốc độ biến đổi của các giống vật nuôi, cây trồng là

A. chọn lọc nhân tạo. B. chọn lọc tự nhiên. C. biến dị cá thể. D. biến dị xác định.

**Câu** 12. Theo Đacuyn, chọn lọc tự nhiên là quá trình

A.đào thải những biến dị bất lợi. B. tích lũy những biến dị có lợi cho sinh vật.

C. vừa đào thải những biến dị bất lợi vừa tích lũy những biến dị có lợi cho sinh vật.

D.tích lũy những biến dị có lợi cho con người và cho bản thân sinh vật.

**Câu** 13.Giải thích mối quan hệ giữa các loài Đacuyn cho rằng các loài

A. là kết quả của quá trình tiến hoá từ rất nhiều nguồn gốc khác nhau.

B. là kết quả của quá trình tiến hoá từ một nguồn gốc chung.

C. được biến đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện nhưng có nguồn gốc khác nhau.

D. đều được sinh ra cùng một thời điểm và đều chịu sự chi phối của chọn lọc tự nhiên.

**Câu** 14. Theo Đacuyn, động lực thúc đẩy chọn lọc tự nhiên là

A. đấu tranh sinh tồn. B. đột biến là nguyên liệu quan trọng cho chọn lọc tự nhiên.

C.đột biến làm thay đổi tần số tương đối của các alen trong quần thể.

D. đột biến là nguyên nhân chủ yếu tạo nên tính đa hình về kiểu gen trong quần thể.

**Câu** 15. Theo Đacuyn, kết quả của chọn lọc tự nhiên là

A. tạo nên lòai sinh vật có khả năng thích nghi với môi trường B. sự đào thải tất cả các biến dị không thích nghi.

C.sự sinh sản ưu thế của các cá thể thích nghi. D. tạo nên sự đa dạng trong sinh giới.

**Câu** 16. Theo Đacuyn, cơ chế chính của tiến hóa là

A.phân li tính trạng . B. chọn lọc tự nhiên. C. di truyền. D. biến dị.

**Câu** 17. Đacuyn quan niệm biến dị cá thể là

A. những biến đổi trên cơ thể sinh vật dưới tác động của ngoại cảnh và tập quán hoạt động.

B. sự phát sinh những sai khác giữa các cá thể trong loài qua quá trình sinh sản.

C. những biến đổi trên cơ thể sinh vật dưới tác động của ngoại cảnh và tập quán hoạt động nhưng di truyền được.

D. những đột biến phát sinh do ảnh hưởng của ngoại cảnh.

**Câu** 18. Tồn tại chủ yếu trong học thuyết Đacuyn là chưa

A. hiểu rõ nguyên nhân phát sinh biến dị và cơ chế di truyền các biến dị. B. làm rõ tổ chức của loài sinh học.

C. giải thích thành công cơ chế hình thành các đặc điểm thích nghi ở sinh vật. D. đi sâu vào các con đường hình thành loài mới.

**Câu** 19 .Tiến hoá nhỏ là quá trình

A.hình thành các nhóm phân loại trên loài. B.biến đổi TPKG của QT dẫn tới sự hình thành loài mới.

C.biến đổi KH của QT dẫn tới sự hình thành loài mới. D.biến đổi TPKG của QT dẫn tới sự biến đổi KH.

**Câu** 20.Tiến hoá lớn là quá trình

A.hình thành các nhóm phân loại trên loài. B.biến đổi KH của QT dẫn tới sự hình thành loài mới.

C. biến đổi TPKG của QT dẫn tới sự hình thành các nhóm phân loại trên loài. D.hình thành loài mới.

**Câu** 21. Quá trình tiến hoá nhỏ kết thúc khi

A. quần thể mới xuất hiện. B. chi mới xuất hiện. C. lòai mới xuất hiện. D. họ mới xuất hiện.

**Câu** 22.Theo quan niệm hiện đại, đơn vị cơ sở của tiến hóa là

A. cá thể. B.quần thể. C.lòai. D.phân tử.

**Câu** 23.Là nhân tố tiến hóa khi nhân tố đó

A. trực tiếp biến đổi vốn gen của quần thể. B.tham gia vào hình thành lòai.

C.gián tiếp phân hóa các kiểu gen. D. trực tiếp biến đổi kiểu hình của quần thể.

**Câu** 24.Nguồn nguyên liệu sơ cấp của quá trình tiến hoá là

A. đột biến. B. nguồn gen du nhập. C. biến dị tổ hợp. D. quá trình giao phối.

**Câu** 25. Đa số đột biến là có hại vì

A. thường làm mất đi khả năng sinh sản của cơ thể.

B. phá vỡ các mối quan hệ hài hoà trong KG, giữa KG với môi trường.

C. làm mất đi nhiều gen. D. biểu hiện ngẫu nhiên, không định hướng.

**Câu** 26.Vai trò chính của quá trình đột biến là đã tạo ra

A. nguồn nguyên liệu sơ cấp cho quá trình tiến hoá. B. nguồn nguyên liệu thứ cấp cho quá trình tiến hoá.

C. những tính trạng khác nhau giữa các cá thể cùng loài. D. sự khác biệt giữa con cái với bố mẹ.

**Câu** 27.Đột biến gen được xem là nguồn nguyên liệu chủ yếu của quá trình tiến hoá vì

A.các đột biến gen thường ở trạng thái lặn.

B.so với đột biến nhiễm sắc thể chúng phổ biến hơn, ít ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức sống và sinh sản của cơ thể.

C.tần số xuất hiện lớn. D.là những đột biến lớn, dễ tạo ra các loài mới.

**Câu** 28.Theo quan niệm hiện đại, ở các loài giao phối đối tượng tác động của chọn lọc tự nhiên chủ yếu là

A. cá thể. B. quần thể. C. giao tử. D. nhễm sắc thể.

**Câu** 29.Trong các nhân tố tiến hoá, nhân tố làm thay đổi tần số alen của quần thể chậm nhất là

A. đột biến. B.giao phối không ngẫu nhiên. C. chọn lọc tự nhiên. D. Di – nhập gen

**Câu** 30. Nhân tố có thể làm biến đổi tần số alen của quần thể một cách nhanh chóng, đặc biệt khi kích thước quần thể nhỏ bị giảm đột ngột là

A. đột biến. B. di nhập gen. C. các yếu tố ngẫu nhiên . D. giao phối không ngẫu nhiên.

**Câu** 31.Trong tiến hoá, không chỉ có các alen có lợi được giữ lại mà nhiều khi các alen trung tính, hoặc có hại ở một mức độ nào đó vẫn được duy trì trong quần thể bởi

A. giao phối có chọn lọc B. di nhập gen. C. chọn lọc tự nhiên. D. các yếu tố ngẫu nhiên.

**Câu** 32. Chọn lọc tự nhiên được xem là nhân tố tiến hoá cơ bản nhất vì

A. tăng cường sự phân hoá kiểu gen trong quần thể gốc.

B. diễn ra với nhiều hình thức khác nhau. C. đảm bảo sự sống sót của những cá thể thích nghi nhất.

D. nó định hướng quá trình tích luỹ biến dị, quy định nhịp độ biến đổi kiểu gen của quần thể.

**Câu** 33. Giao phối không ngẫu nhiên thường làm thay đổi thành phần kiểu gen của quần thể theo hướng

A .làm giảm tính đa hình quần thể. B .giảm kiểu gen dị hợp tử, tăng kiểu gen đồng hợp tử.

C.thay đổi tần số alen của quần thể. D. tăng kiểu gen dị hợp tử, giảm kiểu gen đồng hợp tử.

**Câu** 34. Cấu trúc di truyền của quần thể có thể bị biến đổi do những nhân tố chủ yếu là

A. đột biến, di - nhập gen, chọn lọc tự nhiên, các yếu tố ngẫu nhiên, giao phối không ngẫu nhiên.

B. đột biến , giao phối và chọn lọc tự nhiên. C. chọn lọc tự nhiên, môi trường, các cơ chế cách li.

D. đột biến, di - nhập gen, chọn lọc tự nhiên, các yếu tố ngẫu nhiên

**LOÀI VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH LOÀI**

**Câu** 1.Cách li trước hợp tử là

A .trở ngại ngăn cản con lai phát triển. B. trở ngại ngăn cản tạo thành giao tử.

C. trở ngại ngăn cản sự thụ tinh. D. trở ngại ngăn cản con lai hữu thụ.

**Câu** 2. Những trở ngại ngăn cản các sinh vật giao phối với nhau được gọi là cơ chế

A. Cách li sinh cảnh B. Cách li cơ học C. Cách li tập tính D. Cách li trước hợp tử

**Câu** 3. Cách li sau hợp tử **không** phải là

A.trở ngại ngăn cản con lai phát triển. B. trở ngại ngăn cản tạo ra con lai.

C. trở ngại ngăn cản sự thụ tinh. D. trở ngại ngăn cản con lai hữu thụ.

**Câu** 4. Lừa lai với ngựa sinh ra con la không có khả năng sinh sản. Hiện tượng nầy biểu hiện cho

A. cách li trước hợp tử. B. cách li sau hợp tử. C. cách li tập tính. D. cách li mùa vụ.

**Câu** 5. Dạng cách li cần nhất để các nhóm kiểu gen đã phân hóa trong quần thể tích lũy đột biến theo các hướng khác nhau dẫn đến hình thành lòai mới là

A.cách li địa lí. B. cách li sinh sản. C. cách li sinh thái. D.cách li cơ học.

**Câu** 6. Tiêu chuẩn được dùng thông dụng để phân biệt 2 loài là tiêu chuẩn

A. địa lý – sinh thái. B. hình thái. C.sinh lí- sinh hóa. D.di truyền.

**Câu** 7. Dạng cách li quan trọng nhất để phân biệt hai loài thân thuộc là cách li

A. sinh thái B. tập tính C. địa lí D. sinh sản.

**Câu** 8. Đối với vi khuẩn, tiêu chuẩn có ý nghĩa hàng dầu để phân biệt hai loài thân thuộc là

A. tiêu chuẩn hoá sinh B. tiêu chuẩn sinh lí C. tiêu chuẩn sinh thái. D. tiêu chuẩn địa lí.

**Câu** 9. Khi nào ta có thể kết luận chính xác hai cá thể sinh vật nào đó thuộc hai loài khác nhau?

A. Hai cá thể đó sống trong cùng một sinh cảnh B. Hai cá thể đó không thể giao phối với nhau

C. Hai cá thể đó có nhiều đặc điểm hình thái giống nhau

D. Hai cá thể đó có nhiều đặc điểm hình thái và sinh lí giống nhau

**Câu** 10. Trong một hồ ở Châu Phi, có hai loài cá giống nhau về một số đặc điểm hình thái và chỉ khác nhau về màu sắc, một loài màu đỏ, 1 loài màu xám, chúng không giao phối với nhau. Khi nuôi chúng trong bể cá có chiếu ánh sáng đơn sắc làm chúng cùng màu thì các cá thể của 2 loài lại giao phối với nhau và sinh con. Ví dụ trên thể hiện con đường hình thành loài bằng

A. cách li tập tính B. cách li sinh thái C. cách li sinh sản D. cách li địa lí.

**Câu** 11. Phát biểu nào dưới đây nói về vai trò của cách li địa trong quá trình hình thành loài là đúng nhất?

A. Môi trường địa lí khác nhau là nguyên nhân chính làm phân hoá thành phần kiểu gen của quần thể

B. Cách li địa lí luôn luôn dẫn đến cách li sinh sản

C. Cách li địa lí có thể dẫn đến hình thành loài mới qua nhiều giai đoạn trung gian chuyển tiếp

D. Không có cách li địa lí thì không thể hình thành loài mới

**Câu** 12. Hình thành loài mới bằng cách li sinh thái thường gặp ở những đối tượng

A. Thực vật B. Thực vật và động vật có khả năng di chuyển xa

C. Động vật D. Thực vật và động vật ít có khả năng di chuyển

**Câu** 13. Loài lúa mì trồng hiện nay được hình thành trên cơ sở

A. sự cách li địa lí giữa lúa mì châu Âu và lúa mì châu Mỹ B. kết quả của quá trình lai xa khác loài

C. kết quả của tự đa bội 2n thành 4n của loài lúa mì D. kết quả của quá trình lai xa và đa bội hoá nhiều lần

**Câu** 14. Nếu cho rằng chuối nhà 3n có nguồn gốc từ chuối rừng 2n thì cơ chế hình thành chuối nhà được giải thích bằng chuỗi các sự kiện như sau: 1. Thụ tinh giữa giao tử n và giao tử 2n 2. Tế bào 2n nguyên phân bất thường cho cá thể 3n 3. Cơ thể 3n giảm phân bất thường cho giao tử 2n 4. Hợp tử 3n phát triển thành thể tam bội

5. Cơ thể 2n giảm phân bất thường cho giao tử 2n

A. 5 → 1 → 4 B. 4 → 3 → 1 C. 3 → 1 → 4 D. 1 → 3 → 4

**Câu** 15. Hình thành loài bằng con đường địa lí thường xảy ra đối với loài

A. động vật bậc cao B. động vật C. thực vật D. có khả năng phát tán mạnh

**Câu** 16. Hình thành loài bằng cách li sinh thái thường gặp ở những loài:

A. động vật ít di chuyển B. thực vật

C. thực vật và động vật ít di chuyển D. động vật có khả năng di chuyển nhiều

**Câu** 17. Hình thành loài bằng phương thức nào xảy ra nhanh nhất?

A. Cách li địa lí B. Cách li sinh thái C. cách li tập tính D. Lai xa và đa bội hoá

**Câu** 18. Hình thành loài bằng lai xa và đa bội hoá thường xảy ra đối với

A. động vật B. thực vật C. động vật bậc thấp D. động vật bậc cao

**Câu** 19. Dạng cách li cần thiết để các nhóm cá thể đã phân hóa tích lũy biến dị di truyền theo hướng khác nhau, làm cho thành phần kiểu gen sai khác nhau ngày càng nhiều là

A. cách li trước hợp tử B. cách li sau hợp tử C. cách li di truyền D. cách li địa lí

**Câu** 20. Hiện tượng nào nhanh chóng hình thành loài mới mà không cần sự cách li địa lí?

A. Lai xa khác loài B. Tự đa bội C. Dị đa bội D. Đột biến NST

**Câu** 21. Giống lúa mì *Triticuma estivum* được tạo nên từ

A. một loài lúa mì hoang dại và một loài cỏ dại đều có 2n = 14 NST nên có bộ NST 4n = 28

B. một loài lúa mì hoang dại và hai loài cỏ dại đều có 2n = 14 NST nên có bộ NST 6n = 42

C. một loài lúa mì dại có 2n=14 và một loài cỏ dại có 2n = 28 NST nên có bộ NST 4n = 42

D. hai loài lúa mì hoang dại và một loài cỏ dại đều có 2n = 14 NST nên có bộ NST 6n = 42

**Câu** 22. Những đột biến NST thường dẫn đến hình thành loài mới

A. Mất đoạn, chuyển đoạn B. Mất đoạn, đảo đoạn C. Đảo đoạn, chuyển đoạn D. Chuyển đoạn, lặp đoạn nhiều lần

**Câu** 23. Đột biến cấu trúc NST dẫn đến hình thành loài mới là do đột biến làm thay đổi

A. chức năng NST B. số lượng NST

C. hình dạng và kích thước NST tạo nên sự không tương đồng

D. hình dạng và kích thước và chức năng NST

**Câu** 24. Từ quần thể cây 2n, người ta tạo được quần thể cây 4n, có thể xem quần thể cây 4n là một loài mới vì quần thể cây 4n

A. có sự khác biệt với quần thể cây 2n về số NST

B. không thể giao phấn với cây của quần thể 2n.

C. giao phối được với các cây của quần thể cây 2n cho ra cây lai bất thụ.

D. có đặc điểm hình thái: kích thứơc các cơ quan sinh dưỡng lớn hơn hẳn cây của quần thể 2n.

**Câu 25:** Khi nói về quá trình hình thành loài mới, phát biểu nào sau đây **sai**?

A. Quá trình hình thành loài mới bằng con đường cách li địa lí thường xảy ra chậm chạp qua nhiều giai đoạn trung gian chuyển tiếp.

B. Hình thành loài mới bằng cách li sinh thái thường xảy ra đối với các loài động vật ít di chuyển.

C. Hình thành loài mới nhờ cơ chế lai xa và đa bội hoá diễn ra phổ biến ở cả động vật và thực vật.

D. Quá trình hình thành loài mới có thể diễn ra trong cùng khu vực địa lí hoặc khác khu vực địa lí.

**Câu 26:**Ở những loài sinh sản hữu tính, từ một quần thể ban đầu tách thành hai hoặc nhiều quần thể khác nhau. Nếu các nhân tố tiến hoá đã tạo ra sự phân hoá về vốn gen giữa các quần thể này, thì cơ chế cách li nào sau đây khi xuất hiện sẽ đánh dấu sự hình thành loài mới?

A. Cách li nơi ở. B. Cách li sinh thái. C. Cách li địa lí. D. Cách li sinh sản.

**Câu 27:**Theo quan niệm tiến hóa hiện đại,

A. các quần thể sinh vật trong tự nhiên chỉ chịu tác động của chọn lọc tự nhiên khi điều kiện sống thay đổi bất thường.

B. những biến đổi kiểu hình của cùng một kiểu gen tương ứng với những thay đổi của ngoại cảnh đều di truyền được.

C. mọi biến dị trong quần thể đều là nguyên liệu của quá trình tiến hóa.

D. sự cách li địa lí chỉ góp phần duy trì sự khác biệt về tần số alen và thành phần kiểu gen giữa các QT được tạo ra bởi các nhân tố tiến hóa.

**Câu 28:** Theo thuyết tiến hóa hiện đại, phát biểu nào sau đây đúng?

A. Khi các quần thể khác nhau cùng sống trong một khu vực địa lí, các cá thể của chúng giao phối với nhau sinh con lai bất thụ thì có thể xem đây là dấu hiệu của cách li sinh sản

B. Những quần thể cùng loài sống cách li về mặt địa lí mặc dù không có tác động của các nhân tố tiến hóa vẫn có thể dẫn đến hình thành loài mới C. Mọi biến dị trong quần thể đều là nguyên liệu của quá trình tiến hóa

D. Các quần thể sinh vật chỉ chịu tác động của chọn lọc tự nhiên khi điều kiện sống thay đổi

**Câu 29:** Theo thuyết tiến hóa hiện đại, trong các phát biểu sau về quá trình hình thành loài mới, có bao nhiêu phát biểu đúng?

(1) Hình thành loài mới có thể xảy ra trong cùng khu vực địa lí hoặc khác khu vực địa lí. (2) Đột biến đảo đoạn có thể góp phần tạo nên loài mới. (3) Lai xa và đa bội hóa có thể tạo ra loài mới có bộ nhiễm sắc thể song nhị bội. (4) Quá trình hình thành loài có thể chịu sự tác động của các yếu tố ngẫu nhiên.

**A.** 3. **B.** 4. **C.** 2. **D.** 1.

**Câu 30:** Hình thành loài mới

**A.** khác khu vực địa lí (bằng con đường địa lí) diễn ra nhanh trong một thời gian ngắn.

**B.** bằng con đường lai xa và đa bội hoá diễn ra nhanh và gặp phổ biến ở thực vật.

**C.** bằng con đường lai xa và đa bội hoá diễn ra chậm và hiếm gặp trong tự nhiên.

**D.** ở động vật chủ yếu diễn ra bằng con đường lai xa và đa bội hoá.

**Câu 31:** Trong phương thức hình thành loài bằng con đường địa lí (hình thành loài khác khu vực địa lí), nhân tố trực tiếp gây ra sự phân hoá vốn gen của quần thể gốc là

**A.** cách li địa lí. **B.** cách li sinh thái. **C.** tập quán hoạt động. **D.** chọn lọc tự nhiên.

**Câu 32:** Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về quá trình hình thành loài mới?

**A.** Sự cách li địa lí tất yếu dẫn đến sự hình thành loài mới.

**B.** Quá trình hình thành QT thích nghi luôn dẫn đến hình thành loài mới.

**C.** Quá trình hình thành quần thể thích nghi không nhất thiết dẫn đến hình thành loài mới.

**D.** Sự hình thành loài mới không liên quan đến quá trình phát sinh các đột biến.

**Câu 33:** Khi nói về vai trò của cách li địa lí trong quá trình hình thành loài mới, phát biểu nào sau đây **không** đúng?

**A.** Cách li địa lí duy trì sự khác biệt về tần số alen và thành phần kiểu gen giữa các quần thể được tạo ra bởi các nhân tố tiến hoá.

**B.** Cách li địa lí ngăn cản các cá thể của các quần thể cùng loài gặp gỡ và giao phối với nhau.

**C.** Cách li địa lí có thể dẫn đến hình thành loài mới qua nhiều giai đoạn trung gian chuyển tiếp.

**D.** Cách li địa lí trực tiếp làm biến đổi tần số alen và thành phần kiểu gen của quần thể theo một hướng xác định.

**Câu 34:** Theo quan niệm hiện đại, quá trình hình thành loài mới

**A.** Là quá trình tích lũy các biến đổi đồng loạt do tác động trực tiếp của ngoại cảnh.

**B.** không gắn liền với quá trình hình thành quần thể thích nghi.

**C.** bằng con đường địa lí diễn ra rất nhanh chóng và không xảy ra đối với những loài động vật có khả năng phát tán mạnh.

**D.** là sự cải biến TPKG của QT ban đầu theo hướng thích nghi, tạo ra hệ gen mới, cách li sinh sản với QT gốc.